

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu bất động sản, xây dựng và vật liệu xây dựng với thanh khoản tăng

## [Hợp đồng tương lai]

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

FPT, LPB

## [Quan điểm đầu tư]

NĐT được khuyến nghị tiếp tục nắm giữ 1 phần vị thế theo xu hướng chính, đồng thời thực hiện trading quay vòng với phần còn lại, mua hỗ trợ/bán kháng cự tùy theo từng mã riêng lẻ

14/07/2023

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,168.40 | +0.26               |
| VN30                     | 1,160.59 | +0.39               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,162.10 | +0.61               |
| HNXIndex                 | 230.19   | +0.10               |
| HNX30                    | 448.68   | +0.17               |
| UPCoM                    | 86.29    | +0.09               |
| USD/VND                  | 23,644   | -0.16               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.60     | -1                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 0.15     | +8                  |
| Dầu (WTI, \$)            | 76.84    | -0.07               |
| Vàng (LME, \$)           | 1,957.05 | -0.18               |



# Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,168.40 (+0.26%)  
**KLGD (triệu CP)** 973.7 (+32.1%)  
**GTGD (triệu US\$)** 883.0 (+25.3%)

TTCK Việt Nam tăng điểm trước sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu bất động sản, xây dựng và vật liệu xây dựng với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng, tập trung tại STB (-3.3%), VNM (+0.3%), VPB (-0.3%).

**HNXIndex** 230.19 (+0.10%)  
**KLGD (triệu CP)** 105.5 (+1.9%)  
**GTGD (triệu US\$)** 66.8 (+0.9%)

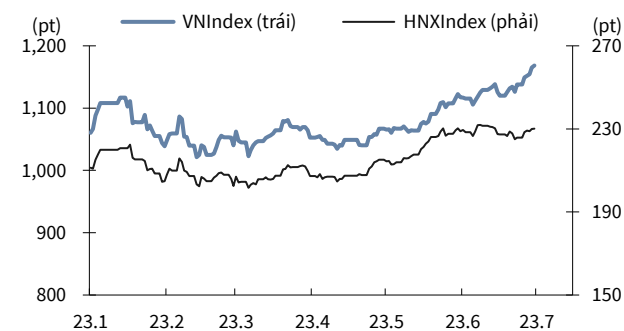
Giá heo hơi hôm nay (14/7) giảm rải rác. Thị trường heo hơi tại miền Bắc ghi nhận mức giảm 1.000 đồng/kg, còn 64.000 - 66.000 đồng/kg. Cổ phiếu ngành nông nghiệp giảm giá ở HAG (-1.02%), DBC (-0.57%).

**UPCoM** 86.29 (+0.09%)  
**KLGD (triệu CP)** 83.5 (+29.2%)  
**GTGD (triệu US\$)** 36.8 (+13.7%)

Giá thép hôm nay giao tháng 10/2023 trên Sàn giao dịch Thương Hải tăng 25 nhân dân tệ lên mức 3.740 nhân dân tệ/tấn. Cổ phiếu ngành thép tăng giá ở HPG (+1.66%), NKG (+3.75%).

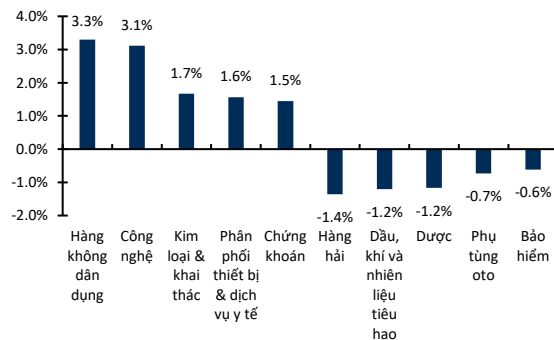
**NDTNN mua ròng (triệu US\$)** -11.7

VNIndex & HNXIndex



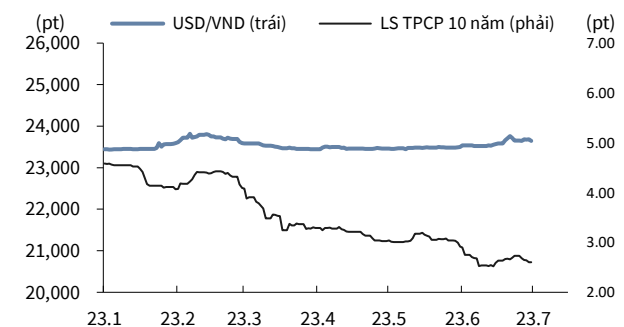
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



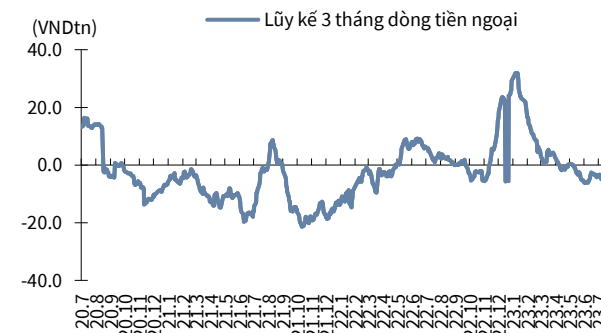
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

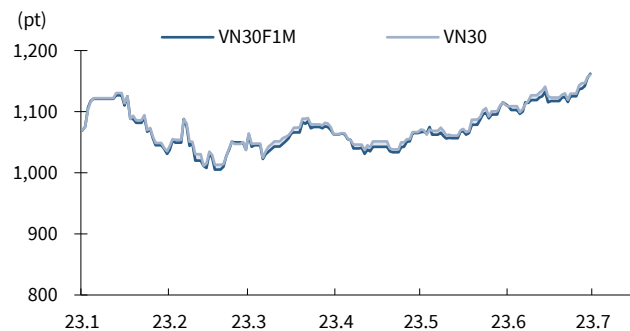
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

|                  |                          |
|------------------|--------------------------|
| <b>VN30</b>      | <b>1,160.59 (+0.39%)</b> |
| <b>VN30F1M</b>   | <b>1,162.1 (+0.61%)</b>  |
| <b>Mở cửa</b>    | <b>1,158.5</b>           |
| <b>Cao nhất</b>  | <b>1,162.1</b>           |
| <b>Thấp nhất</b> | <b>1,144.4</b>           |

Các HĐTL tăng điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2307 và VN30 mở cửa ở mức 1.29 điểm, sau đó đảo chiều và biến động quanh mức -2.7 điểm, đóng cửa tại 1.15 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

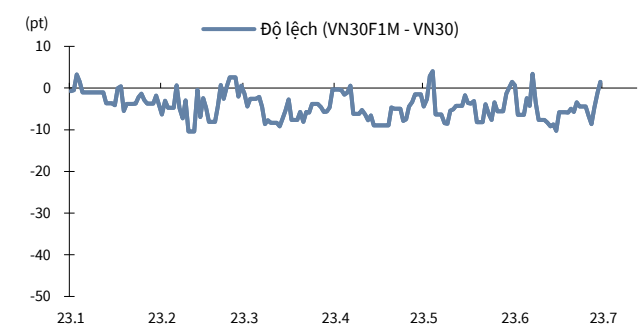
**KLGD (HĐ)**      **184,968 (+11.1%)**

HĐTL VN30F1M & VN30



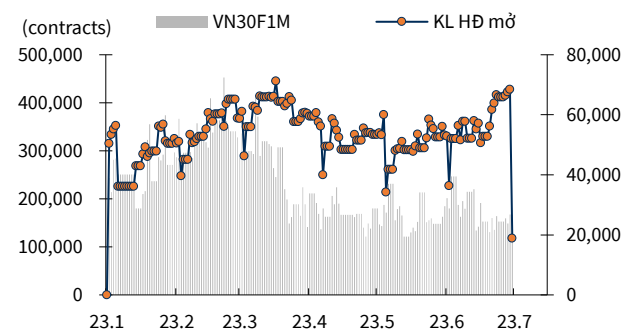
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



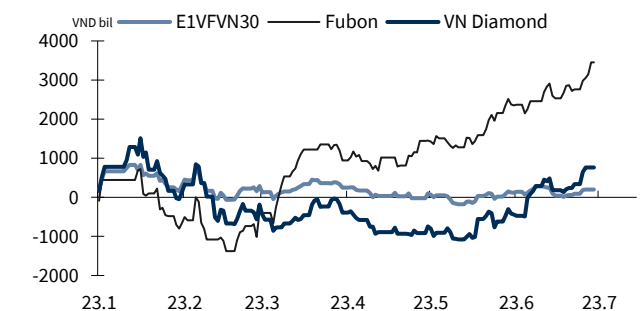
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

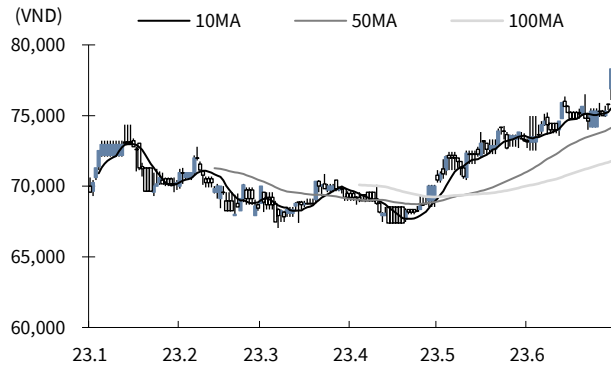
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

## CTCP FPT (FPT)

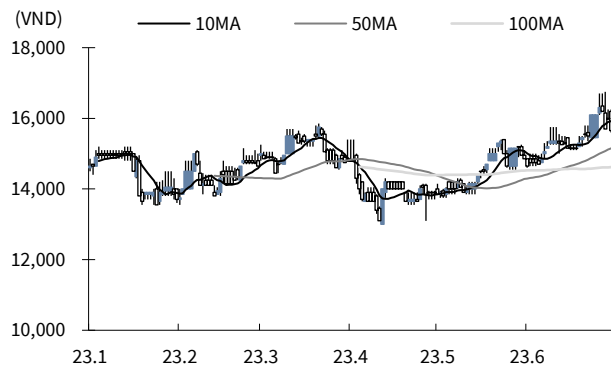


Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- FPT tăng 3.3% lên 78,300VND/cp

- Tập đoàn FPT vừa công bố kết quả 6 tháng đầu năm 2023 với lợi nhuận ròng đạt 3,003 tỷ đồng (+21% YoY) và doanh thu 24,166 tỷ đồng (+22% YoY). Tính riêng quý II, FPT ghi nhận 1,509 tỷ đồng lãi ròng (+21% YoY) - quý có lãi ròng cao nhất từ trước đến nay của tập đoàn. Với kết quả trên, tập đoàn đã thực hiện được lần lượt 48% chỉ tiêu lợi nhuận và 46% kế hoạch doanh thu trong 2 quý đầu năm.

## Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- LPB giảm 2.19% xuống 15,650VND/cp

- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt vừa công bố thông tin về kế hoạch dự kiến mua lại 1,000 tỷ đồng trái phiếu trước hạn. Theo đó, LPBank sẽ tiến hành mua lại trước hạn toàn bộ trái phiếu đang lưu hành của mã LPBH2225007 vào ngày 26/7. Lãi chưa thanh toán tính đến ngày mua lại trước hạn là 48 triệu đồng/trái phiếu. Tổng giá trị thanh toán là 1,048 tỷ đồng.

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

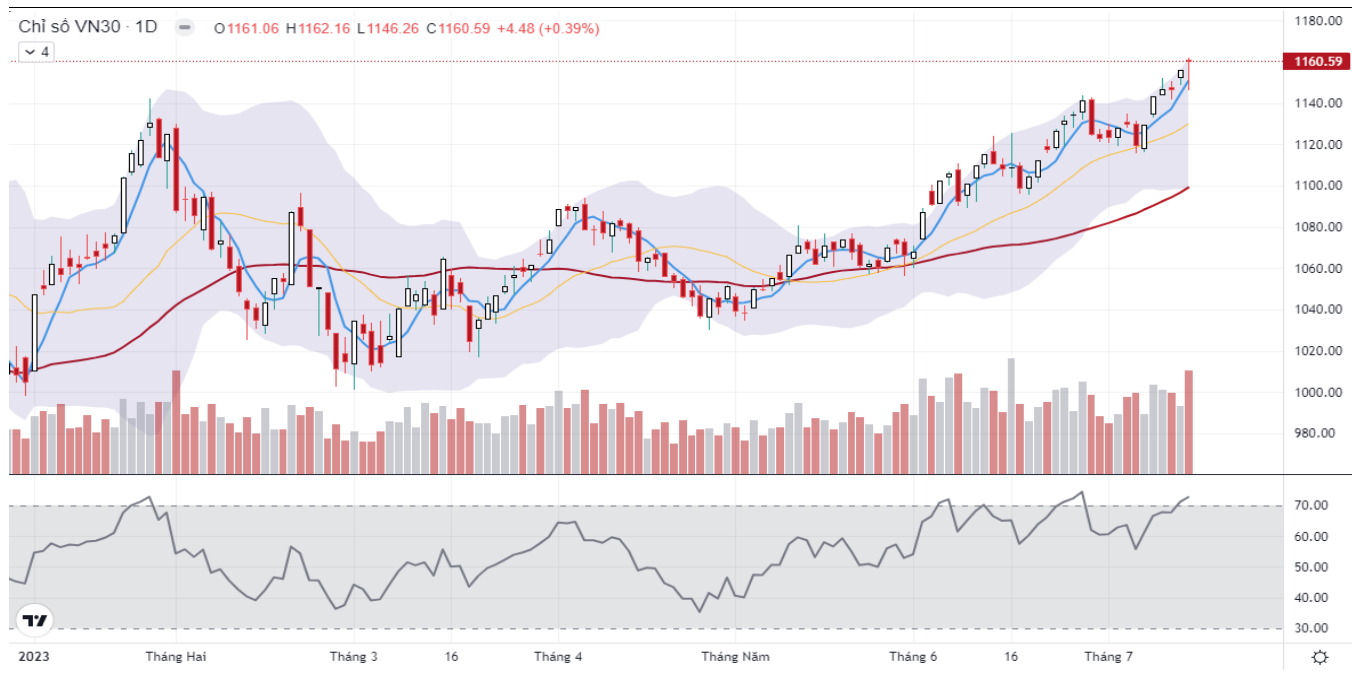
### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



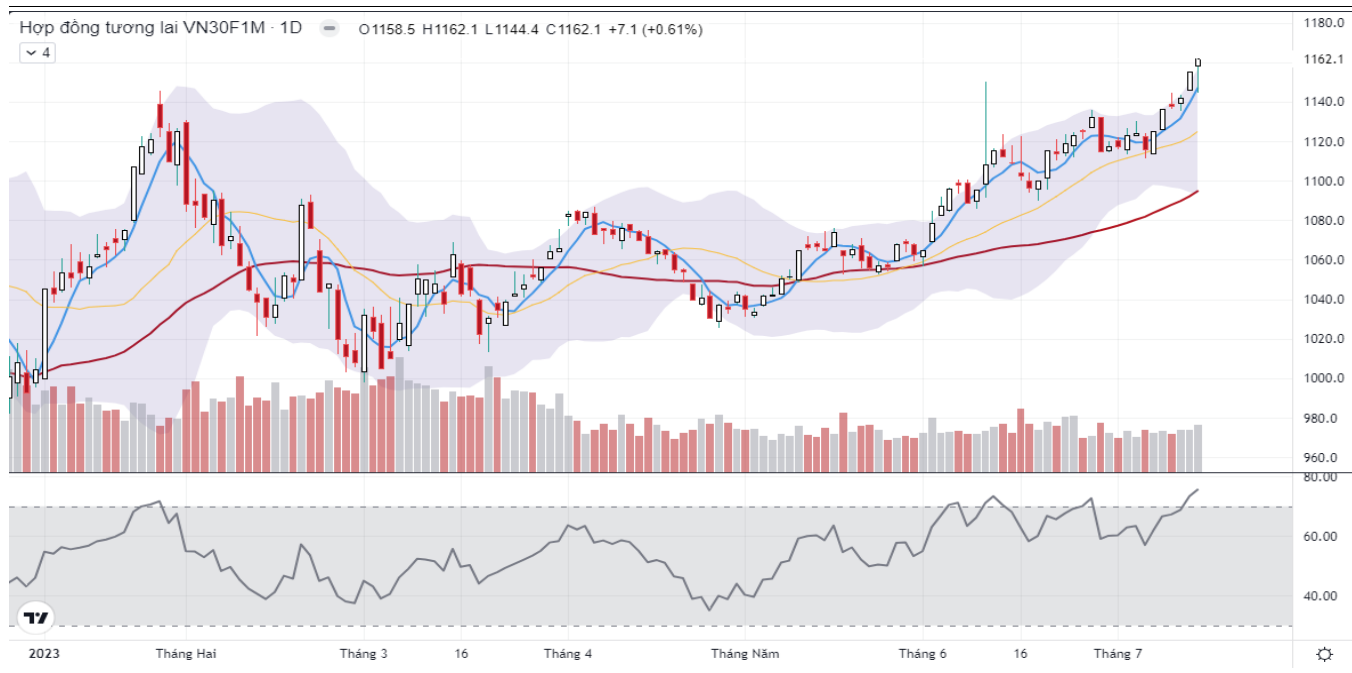
Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau nhịp mở gap tăng điểm đầu phiên, VNIndex giảm điểm với biên độ mở rộng trong phiên trước khi hồi phục mạnh về cuối phiên.
- Áp lực bán suy yếu kết hợp với lực mua chủ động gia tăng về cuối phiên đã giúp cho chỉ số tránh được một nhịp giảm giảm sâu. Mặc dù áp lực rung lắc sẽ ngày càng trở nên rõ nét hơn trong quá trình đi lên, xu hướng tăng của chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục được bảo lưu với vùng đích kỳ vọng tiếp theo đặt tại xung quanh vùng cản 118x-119x.
- NĐT được khuyến nghị tiếp tục nắm giữ 1 phần vị thế theo xu hướng chính, đồng thời thực hiện trading quay vòng với phần còn lại, mua hỗ trợ/bán kháng cự tùy theo từng mã riêng lẻ.

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1177 – 1180

Kháng cự gần: 1167 – 1169

Hỗ trợ gần: 1154 – 1157

Hỗ trợ xa: 1144 – 1147

- Sau nhịp mở gap tăng điểm đầu phiên, F1 giảm điểm với biên độ mở rộng trong phiên trước khi hồi phục mạnh về cuối phiên.
- Áp lực bán suy yếu kết hợp với lực mua chủ động gia tăng về cuối phiên đã giúp cho F1 tránh được một nhịp giảm giảm sâu. Mặc dù áp lực rung lắc sẽ ngày càng trở nên rõ nét hơn trong quá trình đi lên, cơ hội mở rộng nhịp tăng điểm và chinh phục ngưỡng cản đã đề cập của F1 vẫn tiếp tục được đánh giá cao.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading hai chiều, SHORT tại kháng cự, LONG tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Chờ xuống hỗ trợ sâu trước khi mở LONG trở lại.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

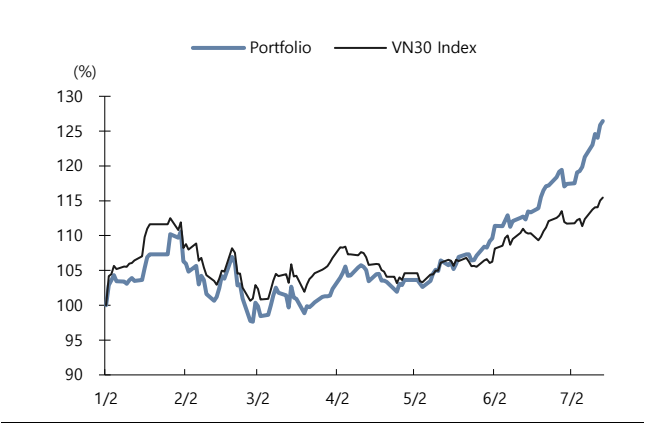
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ trong 3 tháng tới với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Luân duy trì 100% danh mục là cổ phiếu (có thể bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều (tỷ trọng cổ phiếu trong danh mục được điều chỉnh hàng tháng).

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | 0.39%      | 0.44%            |
| Tăng lũy kế (YTD) | 15.46%     | 26.45%           |

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                          | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 14/07/2023 | Tăng/giảm trong phiên (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư                                                                                                                                                                                                |
|--------------------------------|------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mobile World (MWG)             | 09/08/2019       | 49,450                  | 0.2%                      | 28.0%                | - MWG đã tối ưu hóa doanh thu cho chuỗi cửa ĐMX và TGDD<br>- BHX dự kiến sớm đạt điểm hòa vốn tại cửa hàng và trung tâm phân phối<br>- Về dài hạn, BHX đặt mục tiêu năm 10-15% thị trường bán lẻ thực phẩm      |
| SSI Securities (SSI)           | 30/01/2023       | 28,500                  | 0.4%                      | 36.0%                | - Tiếp tục giữ vị trí dự nợ cho vay kỳ quỹ lớn nhất trong ngành<br>- Kỳ vọng hưởng lợi khi xu hướng lãi suất hạ nhiệt từ mức nền cao cuối 2022                                                                  |
| Phu Nhuan Jewelry (PNJ)        | 22/03/2019       | 78,500                  | 0.6%                      | 36.6%                | - Tăng trưởng doanh số bán lẻ trang sức vẫn duy trì ở mức cao<br>- PNJ hội tụ đủ điều kiện để thành công trên thị trường đồng hồ đeo tay<br>- Hoạt động kinh doanh cốt lõi tăng trưởng trở lại sau sự cố "ERP"  |
| Tien Phong Bank (TPB)          | 11/11/2021       | 18,150                  | -0.5%                     | 3.1%                 | - NIM duy trì ổn định nhờ nguồn vốn huy động giá rẻ<br>- Ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực chuyển đổi số<br>- Rủi ro đối với vấn đề TPDN kỳ vọng hạ nhiệt trong năm 2023                                      |
| Dabaco Group (DBC)             | 30/01/2023       | 26,000                  | -0.6%                     | 52.0%                | - Giá lợn hơi và thịt gà được kỳ vọng sẽ tiếp tục xu hướng hồi phục trong 2023<br>- Giá TACN giảm, tương đồng với giá nông sản thế giới, sẽ giúp biên LNG cải thiện                                             |
| FPT Corp (FPT)                 | 06/09/2018       | 78,300                  | 3.3%                      | 271.2%               | - Hoạt động xuất khẩu phần mềm đang tăng trưởng mạnh<br>- Mạng viễn thông dự kiến duy trì ổn định tăng trưởng 15%<br>- Dự kiến FPT có thể duy trì tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trên 20% hết 2020                |
| Vietin Bank (CTG)              | 01/31/2020       | 29,900                  | -0.3%                     | 58.2%                | - Kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2019<br>- Kỳ vọng vào việc tăng vốn sẽ diễn ra mạnh mẽ trong năm 2020<br>- Chất lượng tài sản được cải thiện mạnh                                               |
| PV Gas (GAS)                   | 11/12/2020       | 99,000                  | -0.3%                     | 34.9%                | - Hưởng lợi từ nhu cầu LNG tăng cao trước tình trạng thiếu hụt của ngành điện<br>- Thông tin về vaccine, OPEC+ trì hoãn nâng sản lượng hỗ trợ giá dầu<br>- Kỳ vọng việc xây dựng cảng LNG Thị Vải được đẩy mạnh |
| Hoa Phat Group (HPG)           | 04/12/2019       | 27,500                  | 1.7%                      | 147.0%               | - Sản lượng tiêu thụ thép bắt đầu hồi phục trở lại<br>- Giá thép xây dựng có tín hiệu bắt đầu xu hướng hồi phục<br>- Công suất tăng thêm từ dự án Dung Quất giúp HPG mở rộng thị phần.                          |
| Kinhbac City Development (KBC) | 09/03/2020       | 31,000                  | 0.0%                      | 201.7%               | - Giá bán khu đô thị Tràng Duệ cao hơn kỳ vọng<br>- Hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do, đặc biệt là EVFTA<br>- Covid-19 đẩy nhanh quá trình chuyển dịch nhà máy khỏi Trung Quốc                        |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| VHM | 0.2%         | 23.9%                 | 74.6              |
| HPG | 1.7%         | 26.0%                 | 50.9              |
| KBC | 0.0%         | 19.6%                 | 35.6              |
| SSI | 0.4%         | 45.0%                 | 35.5              |
| PNJ | 0.6%         | 47.8%                 | 34.5              |
| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
| STB | -3.3%        | 25.2%                 | -269.0            |
| VNM | 0.3%         | 53.8%                 | -107.1            |
| VPB | -0.3%        | 17.0%                 | -42.9             |
| VRE | -0.5%        | 32.5%                 | -35.5             |
| DGC | 0.6%         | 14.7%                 | -30.7             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| CEO | -0.9%        | 5.2%                  | 19.4              |
| SHS | 0.7%         | 8.9%                  | 13.6              |
| PVS | 0.0%         | 20.7%                 | 3.9               |
| DTD | -1.4%        | 8.5%                  | 0.9               |
| VNR | 1.2%         | 27.2%                 | 0.4               |
| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
| SVN | 0.0%         | 7.9%                  | -2.1              |
| PVI | 0.4%         | 59.7%                 | -1.9              |
| IDC | -0.2%        | 1.1%                  | -0.9              |
| NVB | 0.7%         | 8.4%                  | -0.7              |
| PVB | 0.4%         | 0.3%                  | -0.7              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|---------------------------------|--------------|--------------------|
| Tiện ích điện                   | 7.7%         | PGV, NT2, PPC, TTA |
| Hàng dệt, may & hàng xa xỉ      | 7.5%         | PNJ, TCM, MSH, GIL |
| Bán lẻ hàng chuyên dụng         | 6.9%         | MWG, FRT, CTF, HAX |
| Bao bì & đóng gói               | 5.9%         | TDP, SVI, MCP, TPC |
| Thương mại & phân phối          | 5.8%         | VPG, TSC, BTT, TNA |
| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
| Hàng hải                        | -4.2%        | VSC, VOS, SKG, VTO |
| Dược                            | -2.3%        | DHG, IMP, TRA, DBD |
| Vật liệu xây dựng               | -0.2%        | HT1, PTB, GAB, ACC |
| Cung cấp và dịch vụ thương mại  | -0.1%        | TLG, ILB, APC, ST8 |
| Phụ tùng oto                    | -0.1%        | DRC, CSM, PAC, TNC |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Kim loại & khai thác              | 16.3%        | HPG, HSG, NKG, KSB |
| Bán lẻ hàng chuyên dụng           | 15.8%        | MWG, FRT, CTF, HAX |
| Hàng hải                          | 15.8%        | VSC, VOS, SKG, VTO |
| Chứng khoán                       | 13.3%        | SSI, VND, HCM, VCI |
| Hóa chất                          | 13.2%        | GVR, DGC, DPM, DCM |
| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
| Đồ uống                           | -4.8%        | SAB, BHN, SMB, SCD |
| Quản lý & phát triển bất động sản | -1.1%        | VHM, VIC, NVL, BCM |
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế | -1.0%        | TNH, JVC, VMD      |
| Ngành chưa phân loại              | -0.2%        | CKG, PSH, NHH, ABS |
| Đồ gia dụng                       | 0.2%         | TTF, GDT, EVE, SAV |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam



Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VND tỷ, USD mn) | GTGD<br>(VND triệu, USD mn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------|-----|------------------|---------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                          |     |                  |         |                                        |                             |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 97,778  | 372,067<br>(16,170)                    | 112,505<br>(4.8)            | 22.5                     | 58.5    | 58.4 | 14.7         | 3.0     | 2.9  | 1.7     | 1.7 | -0.2          | 2.6  | -4.5 | -4.5  |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 79,385  | 339,478<br>(14,753)                    | 100,235<br>(4.2)            | 26.6                     | 8.0     | 7.4  | 35.9         | 19.4    | 17.7 | 1.4     | 1.2 | 0.2           | 4.4  | -1.1 | 17.5  |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190<br>(3,442)                      | 140,034<br>(5.9)            | 17.8                     | 16.1    | 14.5 | -7.6         | 11.0    | 11.9 | 1.7     | 1.7 | -0.5          | 3.7  | 3.1  | 6.5   |
|                          | NVL | NOVALAND INVESTM | 45,853  | 86,712<br>(3,768)                      | 507,936<br>(21.5)           | 31.3                     | -       | -    | 6.7          | -1.8    | -3.4 | 0.8     | 0.8 | 1.3           | 4.5  | -0.3 | 8.2   |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 28,347  | 19,167<br>(833)                        | 64,063<br>(2.7)             | 11.6                     | 24.0    | 16.6 | 13.7         | 8.1     | 11.3 | 1.8     | 1.7 | -0.6          | 4.3  | 2.1  | 18.9  |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 21,130  | 12,594<br>(547)                        | 258,909<br>(11.0)           | 13.9                     | 46.3    | 36.1 | -            | 2.3     | 2.9  | 1.0     | 1.0 | 1.3           | 6.1  | 9.4  | 23.5  |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 79,937  | 378,305<br>(16,441)                    | 91,354<br>(3.9)             | 6.3                      | 15.0    | 13.3 | 11.7         | 22.3    | 20.2 | 3.0     | 2.4 | 0.1           | 0.0  | 2.3  | 31.3  |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 34,507  | 174,556<br>(7,586)                     | 70,477<br>(3.0)             | 12.7                     | 13.1    | 9.7  | -5.3         | 20.3    | 20.6 | 2.1     | 1.7 | -0.3          | 5.5  | 6.3  | 21.1  |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341<br>(5,925)                     | 136,249<br>(5.8)            | 0.0                      | 5.9     | 4.8  | 14.3         | 15.6    | 16.2 | 0.9     | 0.7 | 0.0           | 1.3  | -2.0 | 23.6  |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 28,512  | 137,021<br>(5,955)                     | 175,061<br>(7.4)            | 1.4                      | 8.9     | 7.4  | 50.3         | 16.1    | 17.5 | 1.2     | 1.0 | -0.3          | 1.0  | 4.2  | 9.7   |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296  | 101,381<br>(4,406)                     | 330,100<br>(14.0)           | 0.0                      | 9.7     | 6.9  | 18.8         | 11.6    | 14.0 | 1.1     | 1.0 | -0.3          | 0.3  | 0.8  | 11.2  |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 14,063  | 73,327<br>(3,187)                      | 249,443<br>(10.6)           | 0.0                      | 5.1     | 4.5  | 14.6         | 23.5    | 22.1 | 1.1     | 0.9 | 1.6           | 4.9  | 8.6  | 25.4  |
|                          | HDB | HDBANK           | 16,320  | 40,641<br>(1,766)                      | 45,446<br>(1.9)             | 4.2                      | 5.0     | 4.6  | 23.3         | 22.9    | 20.4 | 1.1     | 0.9 | 1.6           | 3.0  | 1.3  | 18.5  |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548<br>(1,458)                      | 571,714<br>(24.2)           | 14.0                     | 7.8     | 4.7  | 26.5         | 18.6    | 24.3 | 1.2     | 0.9 | -3.3          | -2.0 | 4.3  | 28.9  |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 14,821  | 28,732<br>(1,249)                      | 73,006<br>(3.1)             | 0.0                      | 4.8     | 4.2  | 37.4         | 20.0    | 19.6 | 1.0     | 0.8 | -0.5          | 0.6  | 0.0  | 20.0  |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 15,417  | 22,745<br>(988)                        | 132,888<br>(5.6)            | 0.2                      | -       | -    | 27.3         | 16.3    | 16.5 | -       | -   | 0.2           | 0.2  | -3.8 | -12.8 |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950<br>(1,997)                      | 48,166<br>(2.0)             | 21.0                     | 16.7    | 15.3 | 15.8         | 10.0    | 10.3 | 1.6     | 1.5 | -0.4          | 3.4  | 4.9  | 0.4   |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 22,250  | 2,439<br>(106)                         | 7,274<br>(0.3)              | 14.2                     | -       | -    | 9.1          | 13.7    | -    | -       | -   | -1.0          | 0.8  | 3.9  | 17.4  |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676  | 19,947<br>(867)                        | 520,668<br>(22.1)           | 55.4                     | 16.5    | 14.6 | -3.2         | 11.3    | 11.9 | 1.7     | 1.5 | 0.4           | 7.8  | 12.2 | 61.0  |
|                          | VCI | VIETCAP          | 21,154  | 9,108<br>(396)                         | 213,583<br>(9.0)            | 71.9                     | 18.3    | 16.1 | -4.0         | 15.0    | 15.6 | 2.6     | 2.4 | 2.4           | 4.8  | 24.8 | 83.9  |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 22,265  | 8,907<br>(387)                         | 188,885<br>(8.0)            | 52.4                     | 18.6    | 17.0 | -19.0        | 10.3    | 10.2 | 1.8     | 1.7 | 0.2           | 1.8  | 16.3 | 51.8  |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983   | 5,734<br>(249)                         | 655,693<br>(27.8)           | 27.2                     | 13.3    | 13.1 | 36.3         | 12.2    | 11.5 | 1.6     | 1.5 | 3.1           | 4.5  | -1.1 | 37.0  |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805<br>(9,900)                     | 394,690<br>(16.7)           | 42.1                     | 18.1    | 16.5 | 4.0          | 28.4    | 30.6 | 4.8     | 4.7 | 0.3           | 3.4  | 9.2  | -3.7  |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 192,500 | 123,447<br>(5,365)                     | 22,740<br>(1.0)             | 36.9                     | 20.3    | 18.4 | 7.3          | 21.6    | 22.0 | 3.8     | 3.9 | 0.2           | 1.9  | -5.1 | -7.8  |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250  | 111,712<br>(4,855)                     | 106,939<br>(4.5)            | 16.5                     | 34.7    | 17.3 | -51.9        | 8.0     | 12.9 | 4.1     | 3.1 | 0.0           | 8.8  | 4.9  | -12.0 |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801<br>(600)                        | 18,711<br>(0.8)             | 48.8                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | 0.3           | 3.6  | 0.5  | -4.1  |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042<br>(3,001)                      | 83,158<br>(3.5)             | 11.0                     | 84.6    | 45.9 | -88.5        | 5.9     | 11.2 | -       | -   | 3.2           | 4.4  | 0.8  | -10.6 |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976<br>(434)                         | 52,477<br>(2.2)             | 10.8                     | 11.2    | 17.9 | -57.0        | 24.8    | 12.1 | 2.0     | 1.9 | -0.3          | 2.2  | 12.9 | 25.6  |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398<br>(235)                         | 230,049<br>(9.8)            | 38.4                     | 15.7    | 12.8 | 65.7         | 2.4     | 3.8  | 0.9     | 1.0 | 4.2           | 8.3  | 15.2 | 52.3  |
| Công nghiệp (Tư bản)     | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083<br>(091)                         | #N/A<br>(#N/A)              | 46.4                     | -       | -    | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -     |
|                          | GEX | GELEX GROUP JSC  | 15,802  | 10,411<br>(452)                        | 399,779<br>(16.9)           | 37.7                     | -       | -    | -14.4        | -       | -    | -       | -   | 1.0           | 10.6 | 9.1  | 64.5  |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 73,200  | 5,438<br>(236)                         | 45,317<br>(1.9)             | 3.6                      | 29.4    | 24.7 | -52.4        | 2.5     | 2.8  | -       | -   | 3.0           | 8.1  | 21.6 | 143.2 |
|                          | REE | REE              | 45,066  | 18,419<br>(800)                        | 68,675<br>(2.9)             | 0.0                      | 11.6    | 11.1 | -4.5         | 15.9    | 15.3 | 1.6     | 1.5 | 0.0           | 1.2  | 5.9  | 6.2   |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VNĐ tỷ, USDmn) | GTGD<br>(VNĐ tỷ, USDmn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                                |     |                  |         |                                       |                         |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Tiện ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 90,100  | 172,447<br>(7,494)                    | 71,676<br>(3.0)         | 46.1                     | 15.8    | 14.8 | -17.5        | 19.0    | 18.2 | 3.0     | 2.7 | -0.3          | 3.1  | 4.7  | -2.5  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578<br>(286)                        | 23,704<br>(1.0)         | 31.4                     | 12.4    | 10.5 | -10.5        | 14.4    | 19.8 | 2.0     | 2.0 | 3.8           | 5.4  | -1.3 | 8.7   |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400<br>(365)                        | 3,131<br>(0.1)          | 34.1                     | 14.7    | 6.0  | -5.1         | 6.9     | 15.7 | -       | -   | 0.0           | -0.6 | -6.0 | 24.9  |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986  | 145,287<br>(6,314)                    | 608,609<br>(25.8)       | 18.0                     | 18.8    | 12.8 | 21.9         | 8.7     | 11.7 | 1.6     | 1.4 | 1.7           | 0.2  | 19.0 | 52.8  |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809<br>(296)                        | 111,118<br>(4.7)        | 36.5                     | 9.7     | 11.0 | -0.5         | 11.8    | 10.9 | 1.0     | 1.1 | -0.5          | 3.9  | 11.8 | -14.1 |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226<br>(314)                        | 126,732<br>(5.4)        | 46.5                     | 12.4    | 9.2  | -4.5         | 11.6    | 15.8 | 1.5     | 1.4 | -0.4          | 2.9  | 12.7 | 7.2   |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 18,314  | 11,063<br>(481)                       | 246,221<br>(10.4)       | 38.9                     | -       | 15.3 | 67.9         | -1.9    | 7.7  | 1.1     | 1.1 | 1.4           | 3.2  | 8.8  | 58.3  |
|                                | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864  | 3,138<br>(136)                        | 78,927<br>(3.3)         | 97.2                     | 16.3    | 14.0 | 17.2         | 6.2     | 7.2  | -       | -   | -1.3          | 2.2  | 3.6  | 69.8  |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375<br>(2,972)                     | 46,171<br>(2.0)         | 4.6                      | 16.7    | 16.2 | -51.0        | 12.9    | 11.9 | 2.0     | 1.9 | -1.2          | 1.5  | 7.5  | 29.0  |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727  | 9,854<br>(428)                        | 136,917<br>(5.8)        | 39.9                     | 41.7    | 13.1 | -11.9        | 4.6     | 7.9  | 1.0     | 0.9 | -0.6          | 1.2  | 7.5  | 40.9  |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793<br>(252)                        | 90,704<br>(3.8)         | 35.9                     | 9.0     | 8.2  | 2.2          | 14.5    | 14.5 | 1.2     | 1.0 | 0.0           | 2.8  | 13.1 | 7.7   |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500  | 65,024<br>(2,826)                     | 198,769<br>(8.4)        | 0.0                      | 25.3    | 14.5 | 14.4         | 11.1    | 17.5 | 2.9     | 2.5 | 0.2           | 8.7  | 17.6 | 15.3  |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625  | 19,895<br>(865)                       | 85,236<br>(3.6)         | 0.0                      | 14.9    | 12.1 | 2.4          | 20.3    | 22.4 | 2.7     | 2.3 | 0.6           | 9.3  | 7.8  | -12.7 |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 40,300  | 1,261<br>(055)                        | 1,083<br>(0.0)          | 70.6                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | -0.4          | -0.7 | -6.9 | 51.5  |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 16,348  | 2,227<br>(097)                        | 76,367<br>(3.2)         | 30.3                     | 92.8    | 25.8 | -75.2        | 4.7     | 16.3 | 4.7     | 4.0 | 1.0           | 2.7  | 25.1 | 28.7  |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387<br>(365)                        | 32,823<br>(1.4)         | 34.6                     | 6.9     | 7.1  | 41.2         | 22.1    | 19.9 | 2.1     | 2.0 | 0.0           | 0.6  | 11.4 | 30.2  |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114<br>(570)                       | 4,416<br>(0.2)          | 45.4                     | 13.7    | 12.7 | 10.7         | 25.6    | 24.6 | 3.5     | 2.9 | -1.6          | -3.6 | 4.8  | 53.1  |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016<br>(261)                        | #N/A<br>(#N/A)          | 11.7                     | -       | -    | 1.6          | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -     |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 49,275  | 61,301<br>(2,664)                     | 93,085<br>(3.9)         | 0.0                      | 16.5    | 13.5 | 15.5         | 27.2    | 27.8 | 4.0     | 3.4 | 3.3           | 4.0  | 6.9  | 17.1  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyennd1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuannd@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khoí phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Thái Hữu Công – Chuyên viên phân tích  
conghth@kbsec.com.vn

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

## CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

---

### Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

### Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

### Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

### Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

## LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)

Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

## Hệ thống khuyến nghị

---

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua:              | Nắm giữ:                  | Bán:               |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

### Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan:                | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

